

Số: 46/NQ-HĐND

Đức Thọ, ngày 30 tháng 12 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về phân bổ dự toán thu - chi ngân sách**  
**và bố trí vốn đầu tư từ ngân sách năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN**  
**KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho huyện Đức Thọ;

Sau khi xem xét các Báo cáo và Tờ trình số 4498/TTr-UBND ngày 26/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện, báo cáo thẩm tra của ban Kinh tế - xã hội và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ dự toán thu - chi ngân sách và bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2023 như sau:

<b>1. Tổng thu NSNN trên địa bàn:</b>	<b>857.227.000.000đ</b>
Trong đó:	
a) Thu thuế - phí và thu khác ngân sách:	310.000.000.000đ
b) Thu cân đối từ ngân sách cấp trên:	547.227.000.000đ
(Biểu số 01 kèm theo)	
<b>2. Tổng chi NSNN trên địa bàn:</b>	<b>752.196.000.000đ</b>
Trong đó:	
a) Chi ngân sách huyện:	<b>581.059.000.000đ</b>
- Chi đầu tư phát triển:	80.500.000.000đ
- Chi thường xuyên:	492.159.000.000đ
- Chi dự phòng:	8.400.000.000đ
(Biểu số 02 và phụ biểu số 01,02,03,04,05 kèm theo)	
b) Chi ngân sách xã, thị trấn:	<b>171.137.000.000đ</b>
- Chi đầu tư phát triển:	65.750.000.000đ
- Chi thường xuyên:	102.669.000.000đ
- Chi dự phòng:	2.718.000.000đ

**Điều 2.** HĐND huyện đồng ý với các biện pháp tổ chức thực hiện thu ngân sách và điều hành chi ngân sách và bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2023 như UBND huyện đã trình, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu sau:

1. Tập trung đồng bộ, hiệu quả, quyết liệt các giải pháp phải hoàn thành và vượt kế hoạch của Hội đồng nhân dân huyện giao. Tăng cường chỉ đạo công tác thu ngân sách nhà nước; xây dựng các giải pháp, triển khai thực hiện thu ngân sách nhà nước đảm bảo tiến độ, tổng mức, cơ cấu thu; đẩy mạnh biện pháp thu nợ đọng thuế, hạn chế tối đa nợ mới phát sinh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm thuế; cải cách, công khai, minh bạch các thủ tục hành chính.

2. Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo ngành có chức năng thu ngân sách và các xã, thị trấn phấn đấu thu đúng, thu đủ và kịp thời để đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch của Hội đồng nhân dân huyện giao. Tập trung các giải pháp chống thất thu, đảm bảo môi trường kinh doanh lành mạnh, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

3. Trong điều kiện nguồn thu ngân sách của huyện còn khó khăn, phải đẩy mạnh phát triển sản xuất thu hút đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư để thu hút các nguồn vốn về trên địa bàn, góp phần tăng trưởng kinh tế và tăng nguồn thu ngân sách. Tiếp tục huy động từ mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở và xây dựng nông thôn mới. Tập trung chỉ đạo và có các chính sách khuyến khích để thu hút các nguồn đầu tư, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế ngoài quốc doanh, Doanh nghiệp, HTX để tăng thu ngân sách từ khu vực kinh tế này. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào xã hội hoá các hoạt động trên lĩnh vực giáo dục. Y tế, phát động đóng góp tự nguyện của nhân dân để tăng nguồn thu đầu tư phát triển và xây dựng nông thôn mới.

4. Điều hành chi ngân sách nhà nước trong phạm vi dự toán được giao, đảm bảo chặt chẽ, đúng chế quy định đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả; chủ động điều hành ngân sách phù hợp với tiến độ thu ngân sách; triệt để tiết kiệm các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết để dành nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, bố trí các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, dự phòng cho các trường hợp đột xuất cấp bách; tập trung chỉ đạo giải ngân vốn đầu tư công, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao, giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước

Khi phát sinh các nhiệm vụ đột xuất chưa được giao trong dự toán đầu năm, các đơn vị đề xuất trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định phù hợp, đảm bảo cân đối ngân sách.

5. Tiếp tục thực hiện chính sách tạo nguồn để cải cách tiền lương theo quy định (từ ngày 01/7/2023 thực hiện tăng lương cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức từ 1,49 triệu đồng/tháng lên 1,8 triệu đồng/tháng).

6. Phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo thứ tự ưu tiên đã được quy định trong Luật Đầu tư công, các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh. Tăng cường công tác quản lý đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn nước ngoài; thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư để đảm bảo thực hiện đầu tư đúng quy hoạch, kế hoạch đã duyệt; tập trung bố trí vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ các dự án quan trọng, các dự án trọng điểm đối với sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Tập trung chỉ đạo xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc, nhất là trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi và đôn đốc các

nhà đầu tư triển khai các dự án đảm bảo tiến độ. Kiểm soát chặt chẽ tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản theo Chỉ thị số 07/CT-TTg, ngày 30 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Quyết định đầu tư dự án phải xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn và phù hợp với kế hoạch đã giao. Đẩy nhanh tiến độ triển khai, giải ngân các nguồn vốn, công tác quyết toán vốn đầu tư, quyết toán dự án hoàn thành.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân huyện giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban kinh tế - xã hội giám sát việc thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước; kế hoạch huy động và bố trí vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo số liệu đã được thông qua tại kỳ họp Hội đồng nhân dân huyện. Các Ban Hội đồng nhân dân huyện tích cực thực hiện nhiệm vụ giám sát trên các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi trách nhiệm được phân công.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đức Thọ khóa XX, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban Nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Đoàn đại biểu HĐND tỉnh khu vực Đức Thọ;
- TT Huyện uỷ, HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện Khóa XX;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- Văn phòng HĐND - UBND huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, HĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Đặng Giang Trung**



## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2023	
		Dự toán tỉnh giao năm 2023	Dự toán huyện giao năm 2023
A	B	1	2
A	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>275.000.000</b>	<b>310.000.000</b>
I	<b>Tổng các khoản thu trên địa bàn</b>	<b>275.000.000</b>	<b>310.000.000</b>
1	Thu Quốc danh	80.000	80.000
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.500.000	16.500.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000	200.000
4	Thu cấp quyền sử dụng đất	200.000.000	235.000.000
5	Tiền thuê đất, mặt nước	7.000.000	7.000.000
6	Lệ phí trước bạ	31.650.000	31.650.000
7	Thu phí và lệ phí	2.120.000	2.120.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	6.500.000	6.500.000
9	Cấp quyền khai thác khoáng sản	300.000	300.000
10	Thu từ Quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.800.000	1.800.000
11	Thu khác ngân sách	5.500.000	5.500.000
12	<i>Trong đó: - Thu phạt ATGT</i>	4.000.000	4.000.000
13	Thu tại xã	3.350.000	3.350.000
B	<b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>547.227.000</b>	<b>547.227.000</b>
1	Bổ sung cân đối	547.227.000	547.227.000
2	Bổ sung có mục tiêu		
	<b>TỔNG THU NSDP</b>	<b>822.227.000</b>	<b>857.227.000</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN



## PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung chi	Kế hoạch năm 2023	Trừ 10%TK chi TX để thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
A	B			
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ</b>	<b>752.196.000</b>	<b>9.891.507</b>	<b>742.304.493</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>581.059.000</b>	<b>9.891.507</b>	<b>571.167.493</b>
	Chi ngân sách huyện theo kế hoạch phân bổ	581.059.000	9.891.507	571.167.493
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>80.500.000</b>	<b>0</b>	<b>80.500.000</b>
	Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định	80.500.000		80.500.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>492.159.000</b>	<b>9.891.507</b>	<b>482.267.493</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế	106.838.371	1.835.807	105.002.564
2	Chi sự nghiệp môi trường	3.500.000	350.000	3.150.000
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	252.874.068	4.636.341	248.237.726
-	Chi sự nghiệp giáo dục	249.857.000	4.504.000	245.353.000
-	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3.017.068	132.341	2.884.726
3	Chi y tế, dân số và gia đình	33.096.532	477.213	32.619.318
4	Chi khoa học và công nghệ	50.000	5.000	45.000
5	Chi quốc phòng	1.426.567	100.000	1.326.567
6	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	850.000	85.000	765.000
7	Chi VH TT, TDTT và phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.316.821	82.336	2.234.485
-	Chi sự nghiệp văn hóa	2.016.821	52.336	1.964.485
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	250.000	25.000	225.000
-	Chi thể dục thể thao	50.000	5.000	45.000
8	Chi đảm bảo xã hội	44.197.800	0	44.197.800
9	Sự nghiệp tuyên truyền pháp luật	100.000	10.000	90.000
10	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	44.908.841	2.109.808	42.799.033
11	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định			
12	Chi khác ngân sách	2.000.000	200.000	1.800.000
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>8.400.000</b>		<b>8.400.000</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN</b>	<b>171.137.000</b>	<b>0</b>	<b>171.137.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi từ các khoản đưa vào cân đối ngân sách</b>	<b>171.137.000</b>	<b>0</b>	<b>171.137.000</b>
1	Chi từ nguồn đầu tư để lại	65.750.000		65.750.000
2	Chi thường xuyên	102.669.000		102.669.000
3	Dự phòng ngân sách	2.718.000		2.718.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN







Phụ biểu số 01

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Nguồn vốn phân bổ
	<b>Tổng cộng (I+II+...+VIII)</b>	<b>80.500.000</b>
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ chính sách xây dựng Nông thôn mới, đô thị văn minh</b>	<b>18.900.000</b>
1	Kinh phí hỗ trợ XDNTM và đô thị văn minh	7.900.000
a	Thưởng xã đạt chuẩn NTM nâng cao đối với xã không có nguồn thu từ tiền đất: 2 xã x 1,5 tỷ đồng/xã	3.000.000
a	Thưởng xã đạt chuẩn NTM nâng cao đối với xã có nguồn thu từ tiền đất: 1 xã x 1 tỷ đồng/xã	1.000.000
b	Thưởng xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (2 tỷ đồng/xã)	2.000.000
c	Thưởng khu dân cư đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (Đối với xã không có tiền đất): 5 khu * 150trđ/khu	750.000
c	Thưởng khu dân cư đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (Đối với các xã còn lại): 6 khu * 100trđ/khu	600.000
d	Thưởng các khu mẫu được đánh giá đạt chuẩn duy trì và nâng cao chất lượng tiêu chí: 35khu * 10trđ/khu	350.000
đ	Thưởng tổ dân phố đạt chuẩn Tổ dân phố kiểu mẫu: 2 TDP * 100trđ/TDP	200.000
2	Kinh phí đối ứng hỗ trợ xi măng làm đường giao thông, rãnh thoát nước, kênh mương nội đồng (Theo NQ số 44/2021/HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND tỉnh)	1.500.000
3	Kinh phí đối ứng hỗ trợ phục hồi nâng cấp mặt đường BTXM (Theo NQ số 44/2021/HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND tỉnh)	2.000.000
4	Trả nợ duy tu các tuyến đường	2.000.000
5	Đối ứng và khởi công mới các công trình duy tu năm 2022	5.500.000
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ chính sách xử lý rác thải, kinh phí các quy hoạch quy hoạch</b>	<b>11.800.000</b>
1	Kinh phí xử lý rác thải	4.000.000
2	Chi phí GPMB xây dựng nhà máy rác tại xã Đức Lạng	6.000.000
3	Chi phí lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030	300.000
4	Chi phí lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2023	600.000
5	Chi phí cập nhật, chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính (theo NQ 175 HĐND tỉnh)	300.000
6	Kinh phí cắm mốc các khu quy hoạch đấu giá đất ở	300.000
7	Đề án quy hoạch chung đô thị mới Tam Đồng và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050	300.000
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ các chính sách lĩnh vực Văn hóa</b>	<b>4.085.000</b>
1	Hỗ trợ xây dựng mới nhà văn hóa xã, thị trấn: 01 nhà x 200 trđ/nhà	200.000
2	Hỗ trợ nâng cấp nhà văn hóa xã, thị trấn: 01 nhà x 100 trđ/nhà	100.000
3	Hỗ trợ xây dựng mới nhà văn hóa thôn, tổ dân phố: 03 nhà x 100 trđ/nhà	300.000
4	Hỗ trợ nâng cấp nhà văn hóa thôn, tổ dân phố: 05 nhà x 50 trđ/nhà	250.000
5	Hỗ trợ xây dựng ngôi nhà trí tuệ 4 nhà x 50tr	200.000

TT	Nội dung	Nguồn vốn phân bổ
6	Hỗ trợ xây dựng khu vui chơi giải trí cho người cao tuổi và trẻ em: 04 khu x 50 trđ/khu	200.000
7	Kinh phí Trưng tu, tôn tạo các di tích văn hóa đã được xếp hạng (dự kiến 2 di tích x 100 triệu đồng/di tích)	200.000
8	Khôi phục dòng chữ “3-2-30 ĐỜI ĐỜI NHỚ ƠN BÁC HỒ” tại đồi 30 xã Tân Dân, huyện Đức Thọ	85.000
9	Công trang trí đèn Led đoạn Ngã tư Yên Trung đến Khu lưu niệm Trần Phú và 02 nút giao QL8A, huyện Đức Thọ	200.000
10	Cải tạo, nâng cấp bến Tam Soa, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	2.000.000
11	Nâng cấp, cải tạo đường lên khu mộ và các hạng mục phụ trợ tại nhà thờ Đình nguyên tiến sỹ Phan Đình Phùng	350.000
<b>IV</b>	<b>Hỗ trợ các chính sách Giáo dục đào tạo</b>	<b>13.939.891</b>
1	- Hỗ trợ Trường chuẩn quốc gia mức độ 1 được công nhận lần đầu: 2 trường x 100 triệu/trường - Hỗ trợ Trường chuẩn quốc gia mức độ 2 được công nhận lần đầu: 4 trường x 100 triệu/trường	600.000
2	Công trình sửa chữa, nâng cấp Trường TH xã Tân Hương, hạng mục: Sửa chữa nhà học 2 tầng 6 phòng, lát sân hàng rào	165.000
3	Công trình Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học xã Liên Minh	500.000
4	Cải tạo, nâng cấp nhà học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trường MN Quang Vĩnh	700.000
5	Cải tạo nâng cấp nhà học, bếp ăn, nhà kho Trường MN Đức Thịnh, xã Thanh Bình Thịnh	800.000
6	Công trình Nhà đa năng Trường TH Liên Minh	200.000
7	Công trình Trường Tiểu học Trường Sơn	200.000
8	Công trình Cải tạo mở rộng Trường MN Đức Lâm	200.000
9	Cải tạo nhà học 3 tầng, xây dựng công, nhà bảo vệ Trung tâm GDNN-GDTX	210.000
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Đức Lạng	200.000
11	Sân vườn, mương thoát nước và các công trình phụ trợ Trường Tiểu học Đức Thanh	800.000
12	Hàng rào Trường Tiểu học Tân Hương	200.000
13	Nhà thư viện và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Đức Thủy	400.000
14	Sân bóng đá và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Trung Lễ	500.000
15	Cải tạo sửa chữa Trường MN Hòa Lạc (điểm 1), hạng mục: Cải tạo sửa chữa nhà học 2 tầng, nhà bếp	175.000
16	Cải tạo nhà học, nhà hiệu bộ, lát sân Trường Mầm non Tân Hương	34.891
17	Nhà học 2 tầng 4 phòng, Trường MN Tùng Châu	1.000.000
18	Cải tạo nâng cấp Trường Tiểu học Nguyễn Trãi. Hạng mục: Sân bóng mini, Mương Thoát nước	50.000
19	Nhà đa năng Tiểu học Tùng Ảnh	500.000

TT	Nội dung	Nguồn vốn phân bổ
20	Nhà học bộ môn 3 tầng 8 phòng Trường THCS Yên Trấn	500.000
21	Cải tạo nâng cấp Trường Tiểu học Quang Vĩnh	300.000
22	Nhà đa năng trường Tiểu học Đức Thủy, xã Lâm Trung Thủy	500.000
23	Trường MN xã Tùng Ảnh, hạng mục: Nhà học 2 tầng, 4 phòng	700.000
24	Sân, mương tiêu thoát nước, dãy nhà làm việc hai tầng 7 phòng, Phòng Giáo dục và đào tạo huyện	400.000
25	Đối ứng XD các trường học do quỹ Thiện Tâm - Tập đoàn Vingroup tài trợ - Hạng mục: Nhà học 2 tầng, 6 phòng trường Mầm non Liên Minh - xã Liên Minh và Nhà học 2 tầng 4 phòng trường Mầm non Trường Sơn - xã Trường Sơn	300.000
26	Nhà vệ sinh Trường Tiểu học Tân Hương	25.000
27	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Đức Lạng	300.000
28	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Đức Thanh	280.000
29	Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Trường Sơn	500.000
30	Cải tạo Trường Tiểu học Trường Sơn, hạng mục: Sân mini, mương thoát nước	300.000
31	Bể bơi và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Thị trấn Đức Thọ	700.000
32	Cải tạo Nâng cấp Trường Mầm non xã Đức Đồng	600.000
33	Dự án Nhà đa năng Tiểu học Trung Lễ	500.000
34	Sửa chữa nhà hiệu bộ, xưởng thực hành và các hạng mục phụ trợ Trung tâm GDNN-GDTX	600.000
<b>V</b>	<b>Hỗ trợ cơ sở vật chất đầu tư hạ tầng thực hiện Đề án Dân quân tự vệ</b>	<b>400.000</b>
<b>VI</b>	<b>Hỗ trợ trả nợ các công trình do huyện làm chủ đầu tư</b>	<b>9.771.360</b>
1	Đường giao thông nông thôn thôn Phú Quý - Đức Nhân, xã Bùi La Nhân	200.000
2	Đường giao thông liên xã Yên Hồ - Đức Thuận và các tuyến đường trục chính tại xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ	300.000
3	Kênh mương tiêu úng thôn Ngọc Lâm, xã Lâm Trung Thủy	125.000
4	Đường liên xã Trung Lễ - Bùi Xá	600.000
5	Trường THCS Bình Thịnh. Hạng mục: Nhà đa năng và hạ tầng kỹ thuật phụ trợ	1.000.000
6	Đường giao thông nông thôn Đại Nghĩa - thôn Hùng Dũng, xã Đức Yên	500.000
7	Đường Liên thôn xã Đức Đồng	800.000
8	Cầu Giải Phóng xã Đức Lạc	149.799
9	Đường trục xã 03 (TX03) đoạn qua xã Đức Long	500.000
10	Đường giao thông thôn Thịnh Cường đi trung tâm xã Đức Long	300.000
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp tránh, trú bão, lụt thôn Tiên Phong, xã Quang Vĩnh, huyện Đức Thọ	73.000
12	Thay thế bó vỉa đường Yên Trung, thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ (phía phải tuyến)	67.000
13	Nâng cấp đường vào và khuôn viên trước cổng Nghĩa trang liệt sỹ huyện	300.000
14	Cải tạo, nâng cấp bến cảng chợ Hòm, thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ	2.000.000
15	Trụ sở làm việc Công an xã Yên Hồ	195.000
16	Cải tạo nâng cấp Trung tâm Văn hóa - TT huyện	400.000
17	Chỉnh trang khuôn viên và Cung cấp thiết bị Trụ sở cơ quan Huyện ủy	800.000
18	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ủy ban MTTQ huyện	800.000

TT	Nội dung	Nguồn vốn phân bổ
19	Trả nợ công trình cải tạo, sửa chữa nhà ăn cơ quan Huyện ủy Đức Thọ	141.561
20	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện	270.000
21	Nâng cấp hàng lang nhà cầu dẫn, sân bóng chuyên cơ quan Huyện ủy	250.000
<b>VII</b>	<b>Các công trình khởi công mới do huyện làm chủ đầu tư</b>	<b>5.198.749</b>
1	Kinh phí GPMB thao trường bắn	1.000.000
2	Đường giao thông tổ dân phố 3, 4 và tổ dân phố 8, thị trấn Đức Thọ	1.000.000
3	Xây dựng gara ô tô, xe máy và các hạng mục phụ trợ BCH Quân sự huyện	300.000
4	Xây dựng khu tăng gia sản xuất thao trường bắn	150.000
5	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc 4 tầng cơ quan Công an huyện	300.000
6	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ huyện Đức Thọ. Hạng mục: Cải tạo hệ thống điện khu bia, làm nhà vệ sinh và hệ thống cấp nước	300.000
7	Dự án Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc 02 tầng Trụ sở UBND huyện Đức Thọ	300.000
8	Dự án cải tạo nhà ăn, nhà thể thao và các công trình phụ trợ Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ	500.000
9	Dự án Nâng cấp, cải tạo Trung tâm hành chính công huyện Đức Thọ	448.749
10	Sửa chữa Nhà Văn hóa huyện	200.000
11	Sửa chữa hội trường, phòng họp gác 2 Huyện ủy và một số phòng làm việc của Cơ quan Huyện ủy	200.000
12	Dự án vỉa hè, bồn hoa mương thoát nước trước Bệnh viện Đa khoa huyện	500.000
<b>VIII</b>	<b>Hỗ trợ các dự án huyện phê duyệt do xã làm chủ đầu tư</b>	<b>16.405.000</b>
1	Đường GTNT liên thôn Đại Liên - Đại Lợi xã Thanh Bình Thịnh	800.000
2	Đường vào khu nhà ở vụn chài Thôn Tiên Phong, xã Quang Vĩnh	300.000
3	Đường GTNT thôn Hạ Thủy	800.000
4	Đường GTNT thôn Trung Bắc	500.000
5	Cải tạo vỉa hè từ quán Bà Viên đến Đê La Giang	700.000
6	Đường GTNT thôn Thượng Lĩnh, xã Hòa Lạc (tuyến từ nhà chị Lan đến nhà anh Thành)	500.000
7	Nhà văn hóa xã Tân Dân	800.000
8	Công trình Cải tạo nhà làm việc 2 tầng khối tổ chức, đoàn thể Trụ sở xã Trường Sơn	500.000
9	Trạm y tế xã Hòa Lạc, hạng mục: Nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	500.000
10	Nhà làm việc 3 tầng và các hạng mục phụ trợ UBND xã Đức Lạng	800.000
11	Sửa chữa nâng cấp đường DH48 đoạn qua thôn Trung Thành xã Quang Vĩnh	700.000
12	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên thôn từ thôn Lai Đồng đến Sơn Thành xã Đức Đồng	800.000
13	Trụ sở xã Bùi La Nhân, hạng mục: Nhà làm việc 3 tầng	1.000.000
14	Nâng cấp Trụ sở UBND xã Bùi La Nhân, hạng mục: Lát sân nền, mương thoát nước và các hạng mục phụ trợ	800.000
15	Đường trục chính xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ (Đoạn qua đường dân sinh gần với khu sinh thái thôn Châu Nội, xã Tùng Ảnh)	800.000
16	Đường giao thông liên xã, đoạn nối xã Tân Hương đi xã Phú Lộc	1.500.000
17	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường Tiểu học Đức Lạng	500.000
18	Đường giao thông nông thôn xã Đức Thanh. Hạng mục: Đường liên thôn 3	305.000
19	Nhà giao dịch một cửa và các hạng mục phụ trợ xã Thanh Bình Thịnh	600.000

TT	Nội dung	Nguồn vốn phân bổ
20	Cải tạo nâng cấp Trạm Y tế xã Trường Sơn	400.000
21	Nâng cấp Trạm y tế xã Đức Thanh	150.000
22	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ Chợ Trố xã Bùi La Nhân	250.000
23	Nâng cấp tuyến đường trục xã từ thôn Thượng Tứ đến thôn Triều Đông xã Bùi La Nhân	100.000
24	Đường GT nối Quốc lộ 15A - thôn Yên Hội	800.000
25	Đường GTNT thôn Kim Quy, xã Trường Sơn	500.000
26	Đường GTNT xã Liên Minh	500.000
27	Đường GTNT thôn Thượng Lĩnh, xã Hòa Lạc	500.000

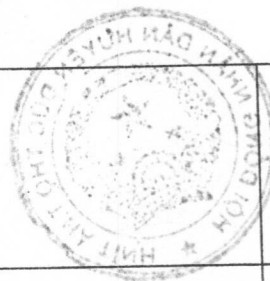
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN



## PHÂN BỐ CHI CÁC SỰ NGHIỆP NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của HĐND huyện)

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Trừ 10%TK chi TX để thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
A	B	1	2	3
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>109.258.000</b>	<b>2.212.200</b>	<b>107.045.800</b>
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>105.158.000</b>	<b>1.802.200</b>	<b>103.355.800</b>
1	Sự nghiệp nông lâm, thủy lợi	16.968.000	329.200	16.638.800
	Kinh phí miễn thủy lợi phí theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP	7.899.000		7.899.000
	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo ND số 62/2021/NĐ-CP	5.777.000		5.777.000
	Sự nghiệp nông lâm, thủy lợi khác	292.000	29.200	262.800
	Hỗ trợ chính sách PTNNNT theo QĐ 272/QĐ-UBND huyện Đức Thọ	3.000.000	300.000	2.700.000
2	Sự nghiệp giao thông -XD	250.000	25.000	225.000
3	Sự nghiệp TTCN-TM- Dịch vụ	180.000	18.000	162.000
4	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	13.500.000	1.350.000	12.150.000
	Hỗ trợ trồng cây xanh đô thị	5.000.000	500.000	4.500.000
	Kiến thiết thị chính	8.500.000	850.000	7.650.000
5	Sự nghiệp địa chính	650.000	65.000	585.000
	Kinh phí thống kê đất đai	150.000	15.000	135.000
	Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất	500.000	50.000	450.000
6	Chi xây dựng nông thôn mới	1.510.000	15.000	1.495.000
	Hỗ trợ mô hình lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng ống bi tại các xã, thị trấn (mỗi xã 50 bể): 50 bể * 16 xã * 1trđ/bể	800.000		800.000
	Hỗ trợ mô hình lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt thiết bị composite tại các xã, thị trấn (mỗi xã 20 bể): 20 bể * 16 xã * 2trđ/bể	320.000		320.000



TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Trừ 10%TK chi TX để thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
A	B	1	2	3
	Thưởng đối với sản phẩm đạt 3 sao cấp tỉnh: 30 trđ/sản phẩm (dự kiến 08 sản phẩm)	240.000		240.000
	Kinh phí làm kẹp file và tuyên truyền NTM	150.000	15.000	135.000
7	Kinh phí đối ứng mua xe chở rác (Theo NQ.../NQ-HĐND tỉnh)	2.300.000		2.300.000
8	Sự nghiệp kinh tế khác	69.800.000		69.800.000
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>3.500.000</b>	<b>350.000</b>	<b>3.150.000</b>
1	Sự nghiệp môi trường (Kinh phí hỗ trợ xử lý rác thải, kinh phí vận chuyển và các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác)	3.400.000	340.000	3.060.000
3	Kinh phí thuê tư vấn Quan trắc môi trường các Trang trại chăn nuôi	100.000	10.000	90.000
<b>III</b>	<b>Chi khoa học và công nghệ</b>	<b>50.000</b>	<b>5.000</b>	<b>45.000</b>
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp tuyên truyền pháp luật</b>	<b>100.000</b>	<b>10.000</b>	<b>90.000</b>
<b>V</b>	<b>Chi VH-TT, TDTT và phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	<b>450.000</b>	<b>45.000</b>	<b>405.000</b>
1	Kinh phí tổ chức các giải VH-Văn nghệ	50.000	5.000	45.000
2	Kinh phí tổ chức các giải TDTT	50.000	5.000	45.000
3	Kinh phí đón nhận các làng văn hóa, di tích được xếp hạng	50.000	5.000	45.000
4	Kinh phí thuê cổng trang Web, Phụ cấp và tiền nhuận bút	100.000	10.000	90.000
5	Hỗ trợ trang truyền hình phát vệ tinh và chương trình phát thanh, truyền hình huyện	50.000	5.000	45.000
6	Kinh phí hợp đồng tuyên truyền nhiệm vụ chính trị của huyện trên Đài TH tỉnh	100.000	10.000	90.000
7	Các nhiệm vụ chi khác	50.000	5.000	45.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN




## PHÂN BỐ CHI CÁC SỰ NGHIỆP NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Trừ 10%TK chi TX để thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
A	B	1	2	3
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>109.258.000</b>	<b>2.212.200</b>	<b>107.045.800</b>
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>105.158.000</b>	<b>1.802.200</b>	<b>103.355.800</b>
1	Sự nghiệp nông lâm, thủy lợi	16.968.000	329.200	16.638.800
	Kinh phí miễn thủy lợi phí theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP	7.899.000		7.899.000
	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo NĐ số 62/2021/NĐ-CP	5.777.000		5.777.000
	Sự nghiệp nông lâm, thủy lợi khác	292.000	29.200	262.800
	Hỗ trợ chính sách PTNNNT theo QĐ 272/QĐ-UBND huyện Đức Thọ	3.000.000	300.000	2.700.000
2	Sự nghiệp giao thông -XD	250.000	25.000	225.000
3	Sự nghiệp TTCN-TM- Dịch vụ	180.000	18.000	162.000
4	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	13.500.000	1.350.000	12.150.000
	Hỗ trợ trồng cây xanh đô thị	5.000.000	500.000	4.500.000
	Kiến thiết thị chính	8.500.000	850.000	7.650.000
5	Sự nghiệp địa chính	650.000	65.000	585.000
	Kinh phí thống kê đất đai	150.000	15.000	135.000
	Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất	500.000	50.000	450.000
6	Chi xây dựng nông thôn mới	1.510.000	15.000	1.495.000
	Hỗ trợ mô hình lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng ống bi tại các xã, thị trấn (mỗi xã 50 bể): 50 bể * 16 xã * 1trđ/bể	800.000		800.000
	Hỗ trợ mô hình lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt thiết bị composite tại các xã, thị trấn (mỗi xã 20 bể): 20 bể * 16 xã * 2trđ/bể	320.000		320.000
	Thưởng đối với sản phẩm đạt 3 sao cấp tỉnh: 30 trđ/sản phẩm (dự kiến 08 sản phẩm)	240.000		240.000





TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Trừ 10%TK chi TX để thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
A	B	1	2	3
	Kinh phí làm kẹp file và tuyên truyền NTM	150.000	15.000	135.000
7	Kinh phí đối ứng mua xe chở rác (Theo NQ.../NQ-HĐND tỉnh)	2.300.000		2.300.000
8	Sự nghiệp kinh tế khác	69.800.000		69.800.000
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>3.500.000</b>	<b>350.000</b>	<b>3.150.000</b>
1	Sự nghiệp môi trường (Kinh phí hỗ trợ xử lý rác thải, kinh phí vận chuyển và các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác)	3.400.000	340.000	3.060.000
3	Kinh phí thuê tư vấn Quan trắc môi trường các Trang trại chăn nuôi	100.000	10.000	90.000
<b>III</b>	<b>Chi khoa học và công nghệ</b>	50.000	5.000	45.000
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp tuyên truyền pháp luật</b>	100.000	10.000	90.000
<b>V</b>	<b>Chi VH-TT, TDTT và phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	450.000	45.000	405.000
1	Kinh phí tổ chức các giải VH-Văn nghệ	50.000	5.000	45.000
2	Kinh phí tổ chức các giải TDTT	50.000	5.000	45.000
3	Kinh phí đón nhận các làng văn hóa, di tích được xếp hạng	50.000	5.000	45.000
4	Kinh phí thuê công trang Web, Phụ cấp và tiền nhuận bút	100.000	10.000	90.000
5	Hỗ trợ trang truyền hình phát vệ tinh và chương trình phát thanh, truyền hình huyện	50.000	5.000	45.000
6	Kinh phí hợp đồng tuyên truyền nhiệm vụ chính trị của huyện trên Đài TH tỉnh	100.000	10.000	90.000
7	Các nhiệm vụ chi khác	50.000	5.000	45.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN



Phụ biểu số 03

**PHÂN BỐ CHI THUỜNG NGUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Năm 2023		
		Tổng cộng	Trừ 10%TK chi TX để thực hiện CCTL	Tổng kinh phí giao đơn vị năm 2023
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>4=1+2+3</b>	<b>5</b>	<b>6=4-5</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>377.816.675</b>	<b>6.728.062</b>	<b>371.088.614</b>
<b>I</b>	<b>QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ</b>	<b>30.653.502</b>	<b>1.147.377</b>	<b>29.506.125</b>
<b>A</b>	<b>KHỎI ĐẢNG</b>	<b>14.639.518</b>	<b>570.204</b>	<b>14.069.314</b>
1	Văn phòng cấp ủy - Chính quyền	14.639.518	570.204	14.069.314
	Lương, PC +các khoản đóng góp + hoạt động định mức	9.680.166	242.004	9.438.162
	Phụ cấp cấp ủy (( 38 người * 0,4/người/tháng*1.490)+ ( 01 người * 0,3/người/tháng*1.490)	277.140		277.140
	Kinh phí hoạt động của cấp ủy huyện và khác	962.000	96.200	865.800
	Kinh phí đoàn công tác thường vụ huyện ủy	200.000		200.000
	Hoạt động các ban Đảng	320.000	32.000	288.000
	Kinh phí các đoàn kiểm tra của ban Đảng	75.000		75.000
	Ban chỉ đạo cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	50.000	5.000	45.000
	Phụ cấp ban bảo vệ sức khỏe cán bộ ( 10 người * 0,3*1490*12T)	53.640		53.640
	Kinh phí bảo vệ sức khỏe cán bộ	400.000		400.000
	Phụ cấp cán bộ CNTT theo QĐ 60/2014 của UBND tỉnh: 0,6 x 1490*12 tháng	10.728		10.728
	Hỗ trợ công chức làm công tác tiếp dân ( Theo 199/2020/NQ-HĐND ngày 24/3/2020 của HĐND tỉnh) HSL*1490*12 tháng * 70%	37.548		37.548
	Phụ cấp báo cáo viên ( 30 người * 0,2)	107.280		107.280

TT	Tên đơn vị	Năm 2023		
		Tổng cộng	Trừ 10%TK chi TX để thực hiện CCTL	Tổng kinh phí giao đơn vị năm 2023
A	B	4=1+2+3	5	6=4-5
	Tiền ăn cơ yếu ( (VB số 79/BCY-CTTC ngày 13/4/2022 của Ban cơ yếu Chính phủ)	17.160		17.160
	Tiền bồi dưỡng người làm công tác cơ yếu ( (VB số 79/BCY-CTTC ngày 13/4/2022 của Ban cơ yếu Chính phủ)	2.800		2.800
	Trang phục người làm công tác cơ yếu (VB số 2299/BCY-CTTC ngày 07/9/2022 của Ban cơ yếu Chính phủ)	5.576		5.576
	Kinh phí thăm viếng theo qui định 681/QĐ/TU và quy định số 1141-QĐ-HU ngày 25/12/2020 của Ban TV huyện ủy	150.000	15.000	135.000
	Kinh phí xuất bản tin của BCH đảng bộ huyện	140.000	14.000	126.000
	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo 35	130.000	13.000	117.000
	Chế độ chi đối với công tác viên dư luận xã hội (Theo hướng dẫn số 167-HD/BTGTW ngày 26/12/2015 của Ban Tuyên giáo Trung ương)	40.000		40.000
	Kinh phí thăm hỏi , chúc mừng ngày lễ các chức sắc, chức việc tôn giáo (Theo quy định tại số 10-QĐ/TTg/2015)	30.000		30.000
	Kinh phí đặc thù đối với người làm công tác tôn giáo theo quyết định số 249/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh	375.480		375.480
	Kinh phí hoạt động tôn giáo, gặp mặt và trợ cấp khó khăn đảng viên vùng giáo	20.000		20.000
	Hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng (Theo QĐ 99/2012 của TW)	200.000	20.000	180.000
	Kinh phí hỗ trợ BCD tôn giáo và 2 đồng chí Bí thư chi bộ	25.000		25.000
	Kinh phí ngày xô viết nghệ Tĩnh và thăm hỏi lão thành Cách Mạng	50.000	5.000	45.000
	Kinh phí phục vụ các hoạt động quản lý và nhập dữ liệu Đảng viên	80.000	8.000	72.000
	Kinh phí đoàn ra đoàn vào	600.000	60.000	540.000
	Kinh phí hội nghị, giảng bài	600.000	60.000	540.000

TT	Tên đơn vị	Năm 2023		
		Tổng cộng	Trừ 10%TK chi TX để thực hiện CCTL	Tổng kinh phí giao đơn vị năm 2023
A	B	4=1+2+3	5	6=4-5
<b>B</b>	<b>KHỐI QUẢN LÝ NN</b>	<b>11.931.248</b>	<b>475.638</b>	<b>11.455.610</b>
1	<b>HĐND huyện</b>	<b>1.778.928</b>	<b>150.000</b>	<b>1.628.928</b>
a	Phụ cấp đại biểu HĐND	278.928	0	278.928
	Phụ cấp kiêm nhiệm HĐND ( Chủ tịch HĐ, trưởng , phó ban, Tổ trưởng, tổ phó)	57.216		57.216
	Sinh hoạt phí	221.712		221.712
b	Kinh phí hoạt động HĐND	1.500.000	150.000	1.350.000
<b>2</b>	<b>Văn phòng cấp ủy - Chính quyền (UB)</b>	<b>8.624.285</b>	<b>276.187</b>	<b>8.348.098</b>
	Lương, PC +các khoản đóng góp + định mức hoạt động	7.447.465	186.187	7.261.278
	Phụ cấp cấp ủy ( 03 người * 0,3/người/tháng)	16.092		16.092
	Phụ cấp cán bộ CNTT theo QĐ 60/2014 của UBND tỉnh: 0,6 x 1490*12 tháng	10.728		10.728
	Kinh phí hoạt động của UBND huyện	900.000	90.000	810.000
	Hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW	250.000		250.000
<b>3</b>	<b>Phòng giáo dục và đào tạo</b>	<b>1.378.035</b>	<b>34.451</b>	<b>1.343.584</b>
	Lương, PC +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	1.378.035	34.451	1.343.584
<b>4</b>	<b>Hoạt động các phòng không có sự nghiệp (Phòng Y tế; Phòng Tài chính - KH)</b>	<b>150.000</b>	<b>15.000</b>	<b>135.000</b>
<b>C</b>	<b>KHỐI ĐOÀN THỂ</b>	<b>4.082.735</b>	<b>101.535</b>	<b>3.981.201</b>
1	Ủy ban MTTQ	1.387.227	34.416	1.352.812
	Lương, PC +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	1.196.633	29.916	1.166.718
	Phụ cấp ủy viên MT tổ quốc huyện theo theo QĐ 33/2014/CP và TT 104/2015 BTC	40.230		40.230
	Hỗ trợ hoạt động và sơ kết tôn giáo, khu dân cư	45.000	4.500	40.500
	Phụ cấp cấp ủy ( 01 người * 0,3/người/tháng)	5.364		5.364
	Hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng (Theo QĐ 99/2012 của TW)	100.000		100.000

TT	Tên đơn vị	Năm 2023		
		Tổng cộng	Trừ 10%TK chi TX để thực hiện CCTL	Tổng kinh phí giao đơn vị năm 2023
A	B	4=1+2+3	5	6=4-5
2	Hội nông dân	863.109	21.444	841.666
	Lương, PC +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	857.745	21.444	836.302
	Phụ cấp cấp ủy ( 01 người * 0,3/người/tháng)	5.364		5.364
3	Hội Phụ nữ	867.964	21.699	846.265
	Lương, PC +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	867.964	21.699	846.265
4	Đoàn Thanh niên	542.407	13.560	528.847
	Lương, PC +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	542.407	13.560	528.847
5	Hội cựu chiến binh	422.028	10.417	411.611
	Lương, PC +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	416.664	10.417	406.247
	Phụ cấp cấp ủy ( 01 người * 0,3/người/tháng)	5.364	0	5.364
<b>II</b>	<b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>	<b>252.874.068</b>	<b>4.636.341</b>	<b>248.237.726</b>
1	Sự nghiệp giáo dục (có phụ biểu chi tiết)	249.857.000	4.504.000	245.353.000
2	Sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	2.117.068	42.341	2.074.726
a	Trung tâm GDNN - GDTX	1.583.040	31.661	1.551.379
	Lương, PC +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	1.583.040	31.661	1.551.380
b	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	534.028	10.681	523.347
	Lương, PC +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	534.028	10.681	523.347
3	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng	900.000	90.000	810.000
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1.680.371</b>	<b>33.607</b>	<b>1.646.764</b>
1	Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật và bảo vệ cây trồng vật nuôi	1.680.371	33.607	1.646.764
	Lương, PC +các khoản đóng góp +hoạt động định mức	1.680.371	33.607	1.646.764
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>44.197.800</b>	<b>0</b>	<b>44.197.800</b>
1	Kinh phí thực hiện NĐ 20	41.253.000	0	41.253.000
2	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1.602.000	0	1.602.000

TT	Tên đơn vị	Năm 2023		
		Tổng cộng	Trừ 10%TK chi TX để thực hiện CCTL	Tổng kinh phí giao đơn vị năm 2023
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>4=1+2+3</b>	<b>5</b>	<b>6=4-5</b>
3	Trợ cấp xã hội theo Chính sách theo NQ72 của HĐND tỉnh	931.000	0	931.000
4	Hợp đồng quản trang và hoạt động quản trang	0		0
5	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	107.000	0	107.000
6	Kinh phí chi trả	196.800	0	196.800
7	Các hoạt động đảm bảo XH	30.000	0	30.000
8	Hợp đồng quản trang và hoạt động quản trang	78.000	0	78.000
<b>V</b>	<b>Sự nghiệp Văn hóa - TD - TT</b>	<b>1.866.821</b>	<b>37.336</b>	<b>1.829.485</b>
1	Trung tâm văn hóa truyền thông	1.866.821	37.336	1.829.485
	Lương, PC +các khoản đóng góp + hoạt động định mức	1.866.821	37.336	1.829.485
<b>VI</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>33.096.532</b>	<b>477.213</b>	<b>32.619.319</b>
1	Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng	8.960.000		8.960.000
	BHYT người nghèo	1.522.277		1.522.277
	BHYT đối với đối tượng BTXH	3.858.862		3.858.862
	BHYT cho đối tượng CCB	723.335		723.335
	BHYT cho đối tượng TNXP, DQDK	2.854.721		2.854.721
	BHYT cho đối tượng hiến tạng	805		805
2	Trung tâm y tế huyện	24.136.532	477.213	23.659.319
a	Trung tâm y tế huyện	5.190.935	98.301	5.092.633
	Lương, PC +các khoản đóng góp + hoạt động định mức	4.365.058	87.301	4.277.756
	Phụ cấp đặc thù theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ	165.000	0	165.000
	Kinh phí thực hiện chính sách y tế theo NQ 71/2022/NQ-HĐND	454.877	0	454.877
	Kinh phí thực hiện chính sách sách dân số theo NQ221/2020/NQ-HĐND	110.000	11.000	99.000
	Hỗ trợ 50% kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tối đa không 6.000.000 đồng/trạm y tế/năm )	96.000		96.000
b	Y tế xã	18.945.598	378.912	18.566.686
	Lương, PC +các khoản đóng góp + hoạt động định mức	18.945.598	378.912	18.566.686

TT	Tên đơn vị	Năm 2023		
		Tổng cộng	Trừ 10%TK chi TX để thực hiện CCTL	Tổng kinh phí giao đơn vị năm 2023
A	B	4=1+2+3	5	6=4-5
<b>VII</b>	<b>An ninh</b>	<b>850.000</b>	<b>85.000</b>	<b>765.000</b>
	Chi nhiệm vụ an ninh	580.000	58.000	522.000
	Kinh phí chống tệ nạn xã hội và ma túy	50.000	5.000	45.000
	Kinh phí phòng chống tội phạm	50.000	5.000	45.000
	Các nhiệm vụ khác ( Sửa chữa thuyền, ô tô và các hoạt động khác)	170.000	17.000	153.000
<b>VII I</b>	<b>Quốc phòng</b>	<b>1.426.567</b>	<b>100.000</b>	<b>1.326.567</b>
	Chi nhiệm vụ quốc phòng	820.000	82.000	738.000
	Kinh phí Ban an toàn làm chủ huyện	80.000	8.000	72.000
	Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự	100.000	10.000	90.000
	Phụ cấp chức vụ cán bộ DQTV	204.547		204.547
	Hỗ trợ ngày công lao động và tiền ăn	202.020		202.020
	Sơ kết, thi đua, khen thưởng, và các nhiệm vụ khác	20.000		20.000
<b>IX</b>	<b>Hội đặc thù</b>	<b>771.014</b>	<b>11.186</b>	<b>759.828</b>
1	Hội TNXP	95.460	1.500	93.960
	Lương, PC +các khoản đóng góp + hoạt động định mức	95.460	1.500	93.960
2	Hội khuyến học	95.460	1.500	93.960
	Lương, PC +các khoản đóng góp + hoạt động định mức	95.460	1.500	93.960
3	Hội thập đỏ	168.305	2.186	166.119
	Lương, PC +các khoản đóng góp + hoạt động định mức	109.305	2.186	107.119
	Hỗ trợ 1 định biên	59.000		59.000
4	Hội người cao tuổi	95.460	1.500	93.960
	Lương, PC +các khoản đóng góp + hoạt động định mức	95.460	1.500	93.960
5	Hội người mù	125.409	1.500	123.909
	Lương, PC +các khoản đóng góp + hoạt động định mức	125.409	1.500	123.909
6	Hội nạn nhân chất độc da cam	95.460	1.500	93.960

TT	Tên đơn vị	Năm 2023		
		Tổng cộng	Trừ 10%TK chi TX để thực hiện CCTL	Tổng kinh phí giao đơn vị năm 2023
A	B	4=1+2+3	5	6=4-5
	Lương, PC +các khoản đóng góp + hoạt động định mức	95.460	1.500	93.960
7	Hội bảo trợ người tàn tật & trẻ Mồ côi	95.460	1.500	93.960
	Lương, PC +các khoản đóng góp + hoạt động định mức	95.460	1.500	93.960
X	Chi khác ngân sách	2.000.000	200.000	1.800.000
XI	Chi dự phòng ngân sách	8.400.000		8.400.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN



**PHÂN BỐ KINH PHÍ NĂM 2023 THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của HĐND huyện)

T	Đơn vị	Số Lớp	Số học sinh	Cán bộ	Lương thâm niên nhà giáo theo ND 54/2011	Lương và phụ cấp năm 2023	Tổng cộng lương và thâm niên năm 2023	Chi TX	Trừ 10% TK chi TX	Tổng KP hoạt động sau khi trừ 10% tiết kiệm chi	Kinh phí hỗ trợ trẻ em, CPHT, cấp bù học phí, khuyến khích, giáo viên dạy khuyết tật	Hỗ trợ kinh phí dạy học buổi 2	Tổng KP năm 2023	Kinh phí còn lại đơn vị được sử dụng
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8=6+7</b>	<b>9</b>	<b>10=9*10%</b>	<b>11=9-10</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14=8+9+12+13</b>	<b>15=14-10</b>
<b>I. Khối mầm non</b>		<b>175</b>	<b>4.336</b>	<b>435</b>	<b>3.579.425</b>	<b>43.300.655</b>	<b>46.880.080</b>	<b>10.153.639</b>	<b>1.015.364</b>	<b>9.138.275</b>	<b>1.120.000</b>	<b>0</b>	<b>58.153.720</b>	<b>57.138.356</b>
1	Trường Mầm Non Đức Lạng	4	94	12	98.176	1.196.191	1.294.367	282.000	28.200	253.800	30.000		1.606.367	1.578.167
2	Trường Mầm Non Đức Đồng	9	231	23	158.211	2.172.744	2.330.956	508.997	50.900	458.097	60.000		2.899.952	2.849.053
3	Trường Mầm Non Hòa Lạc	7	180	19	157.703	1.851.787	2.009.491	447.554	44.755	402.798	40.000		2.497.044	2.452.289
4	Trường Mầm Non Đức Long	8	210	19	165.419	1.926.127	2.091.546	439.833	43.983	395.850	45.000		2.576.379	2.532.396
5	Trường Mầm Non Đức Lập	6	130	13	76.516	1.196.051	1.272.566	273.465	27.346	246.118	30.000		1.576.031	1.548.685
6	Trường Mầm Non Đức An	8	220	20	153.026	1.908.350	2.061.376	456.347	45.635	410.712	60.000		2.577.723	2.532.088
7	Trường Mầm Non Đức Dũng	7	170	17	104.925	1.534.820	1.639.745	361.668	36.167	325.501	60.000		2.061.413	2.025.246
8	Trường Mầm Non Đức Lâm	8	220	20	138.003	1.861.743	1.999.747	441.890	44.189	397.701	85.000		2.526.637	2.482.448
9	Trường Mầm Non Đức Thanh	6	166	14	117.472	1.413.055	1.530.526	336.424	33.642	302.781	45.000		1.911.950	1.878.308
10	Trường Mầm Non Đức Thủy	6	125	14	119.617	1.406.426	1.526.044	338.750	33.875	304.875	25.000		1.889.794	1.855.919
11	Trường Mầm Non Trung Lễ	6	150	15	158.059	1.625.852	1.783.911	398.393	39.839	358.554	45.000		2.227.304	2.187.465
12	Trường Mầm Non Đức Thịnh	7	186	16	135.259	1.633.813	1.769.072	390.690	39.069	351.621	25.000		2.184.762	2.145.693
13	Trường Mầm Non Thái Yên	12	318	26	185.237	2.423.708	2.608.945	546.188	54.619	491.569	65.000		3.220.133	3.165.514
14	Trường Mầm Non Yên Hồ	7	185	18	124.863	1.659.710	1.784.573	394.326	39.433	354.894	65.000		2.243.899	2.204.467
15	Trường Mầm Non La Nhân	7	165	17	194.960	1.811.513	2.006.473	448.066	44.807	403.259	55.000		2.509.539	2.464.732
16	Trường Mầm Non Bùi Xá	5	97	15	158.068	1.655.327	1.813.395	408.593	40.859	367.734	30.000		2.251.988	2.211.129
17	Trường Mầm Non Đức Yên	8	181	20	165.521	1.999.140	2.164.660	453.270	45.327	407.943	30.000		2.647.930	2.602.603
18	Trường Mầm Non Thị Trấn	12	300	26	218.765	2.858.092	3.076.857	603.591	60.359	543.232	65.000		3.745.448	3.685.089
19	Trường Mầm Non Tùng Anh	11	290	26	219.563	2.614.316	2.833.879	581.773	58.177	523.596	45.000		3.460.652	3.402.475
20	Trường Mầm Non Trường Sơn	9	249	22	181.303	2.205.119	2.386.422	502.250	50.225	452.025	70.000		2.958.672	2.908.447
21	Trường Mầm Non Liên Minh	7	155	17	143.891	1.703.574	1.847.465	411.612	41.161	370.451	45.000		2.304.077	2.262.916
22	Trường Mầm Non Tùng Châu	6	122	19	178.296	1.927.683	2.105.978	475.066	47.507	427.559	25.000		2.606.044	2.558.537

T	Đơn vị	Số lớp	Số học sinh	Cán bộ	Lương thâm niên nhà giáo theo ND 54/2011	Lương và phụ cấp năm 2023	Tổng công lương và thâm niên năm 2023	Chi TX	Trừ 10% TK chi TX	Tổng KP hoạt động sau khi trừ 10% tiết kiệm chi	Kính phí hỗ trợ trẻ em, CPHT, cấp bù học phí, khuyến tât, giáo viên dạy khuyến tât	Hỗ trợ kinh phí dạy học buổi 2	Tổng KP năm 2023	Kính phí còn lại đơn vị được sử dụng
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9	10=9*10%	11=9-10	12	13	14=8+9+12+13	15=14-10
23	Trường Mầm Non Quang Vinh	6	130	18	164.523	1.845.720	2.010.243	451.952	45.195	406.757	55.000		2.517.195	2.472.000
24	Trường Mầm Non Tân Hương	3	62	9	62.049	869.794	931.842	200.943	20.094	180.849	20.000		1.152.786	1.132.691
<b>II. Khối Tiểu Học</b>		<b>309</b>	<b>9.011</b>	<b>548</b>	<b>6.647.630</b>	<b>63.354.313</b>	<b>70.001.943</b>	<b>15.350.095</b>	<b>1.535.009</b>	<b>13.815.085</b>	<b>1.444.000</b>	<b>1.882.000</b>	<b>88.678.037</b>	<b>87.143.028</b>
1	Trường Tiểu Học Đức Lăng	9	233	15	214.227	1.863.419	2.077.647	463.831	46.383	417.448	40.000	83.000	2.664.478	2.618.095
2	Trường Tiểu Học Đức Đồng	14	415	23	304.963	2.791.538	3.096.501	674.689	67.469	607.220	55.000	100.000	3.926.190	3.858.721
3	Trường Tiểu Học Hòa Lạc	12	337	23	232.921	2.494.163	2.727.084	604.282	60.428	543.854	30.000	66.000	3.427.366	3.366.938
4	Trường Tiểu Học Đức Long	14	347	25	319.694	2.914.002	3.233.697	738.358	73.836	664.523	75.000	83.000	4.130.055	4.056.219
5	Trường Tiểu Học Đức Lập	10	254	18	248.085	2.220.642	2.468.727	553.133	55.313	497.820	55.000	66.000	3.142.860	3.087.547
6	Trường Tiểu Học Đức An	14	422	23	210.473	2.475.403	2.685.876	594.217	59.422	534.795	65.000	133.000	3.478.093	3.418.671
7	Trường Tiểu Học Đức Dũng	11	337	20	198.823	2.228.694	2.427.517	536.189	53.619	482.570	45.000	83.000	3.091.706	3.038.087
8	Trường Tiểu Học Đức Lâm	15	437	26	369.839	3.195.771	3.565.610	773.018	77.302	695.716	75.000	133.000	4.546.628	4.469.326
9	Trường Tiểu Học Đức Thanh	9	224	18	159.279	1.941.617	2.100.896	474.737	47.474	427.263	65.000	50.000	2.690.633	2.643.159
10	Trường Tiểu Học Đức Thủy	10	258	19	232.976	2.252.260	2.485.237	549.699	54.970	494.729	40.000	40.000	3.114.935	3.059.966
11	Trường Tiểu Học Trung Lễ	10	274	19	285.186	2.416.261	2.701.447	582.889	58.289	524.600	75.000	66.000	3.425.336	3.367.047
12	Trường Tiểu Học Đức Thịnh	11	335	22	284.895	2.593.651	2.878.545	655.303	65.530	589.773	30.000	29.000	3.592.848	3.527.318
13	Trường Tiểu Học Thái Yên	20	663	34	425.902	4.006.459	4.432.361	963.165	96.317	866.849	100.000	100.000	5.595.526	5.499.210
14	Trường Tiểu Học Yên Hồ	11	351	22	309.480	2.645.406	2.954.885	674.384	67.438	606.946	100.000	50.000	3.779.270	3.711.831
15	Trường Tiểu Học Nguyễn Trãi	10	270	19	170.396	1.977.816	2.148.212	484.661	48.466	436.195	35.000	33.000	2.700.874	2.652.407
16	Trường Tiểu Học Xuân Thiều	10	267	18	244.210	2.166.875	2.411.086	518.682	51.868	466.814	55.000	66.000	3.050.768	2.998.899
17	Trường Tiểu Học Đức Yên	15	436	25	302.944	2.874.129	3.177.073	686.994	68.699	618.295	55.000	83.000	4.002.067	3.933.368
18	Trường Tiểu Học Thị Trấn	28	949	46	504.901	4.976.702	5.481.604	1.127.091	112.709	1.014.382	65.000	133.000	6.806.694	6.693.985
19	Trường Tiểu Học Tùng Anh	23	731	38	516.732	4.484.679	5.001.411	1.088.667	108.867	979.801	55.000	50.000	6.195.078	6.086.212
20	Trường Tiểu Học Trường Sơn	16	526	27	361.662	3.171.992	3.533.655	743.482	74.348	669.134	115.000	133.000	4.525.137	4.450.788
21	Trường Tiểu Học Liên Minh	13	400	22	275.204	2.559.247	2.834.450	611.491	61.149	550.342	75.000	116.000	3.636.941	3.575.792
22	Trường Tiểu Học Tùng Châu	9	220	17	171.736	1.834.475	2.006.210	452.946	45.295	407.651	55.000	70.000	2.584.156	2.538.862
23	Trường Tiểu Học Quang Vinh	10	231	18	208.053	2.074.576	2.282.629	517.030	51.703	465.327	54.000	66.000	2.919.659	2.867.956

T	Đơn vị	Số Lớp	Số học sinh	Cán bộ	Lương thâm niên nhà giáo theo ND 54/2011	Lương và phụ cấp năm 2023	Tổng cộng lương và thâm niên năm 2023	Chi TX	Trừ 10% TK chi TX	Tổng KP hoạt động sau khi trừ 10% tiết kiệm chi	Kính phí hỗ trợ trẻ em, CPHT, cấp bù học phí, khuyết tật, giáo viên dạy khuyết tật	Hỗ trợ kính phí dạy học buổi 2	Tổng KP năm 2023	Kính phí còn lại đơn vị được sử dụng
24	Trường Tiểu Học Tân Hương	5	94	11	95.048	1.194.534	1.289.583	281.157	28.116	253.042	30.000	50.000	1.650.740	1.622.624
<b>III. Khối THCS</b>		<b>172</b>	<b>5.740</b>	<b>429</b>	<b>6.337.905</b>	<b>52.998.100</b>	<b>59.336.004</b>	<b>12.333.592</b>	<b>1.233.359</b>	<b>11.100.232</b>	<b>1.210.000</b>	<b>0</b>	<b>72.879.596</b>	<b>71.646.237</b>
1	Trường THCS Đồng Lạc	12	364	30	442.172	3.778.790	4.220.962	899.696	89.970	809.726	30.000		5.150.658	5.060.688
2	Trường THCS Đậu Quang Lĩnh	19	666	45	608.099	5.402.723	6.010.822	1.258.317	125.832	1.132.485	100.000		7.369.139	7.243.307
3	Trường THCS Lê Văn Thiêm	20	666	50	746.848	6.204.233	6.951.081	1.466.706	146.671	1.320.036	100.000		8.517.787	8.371.117
4	Trường THCS Lê Ninh	11	350	30	420.341	3.593.533	4.013.874	865.572	86.557	779.015	150.000		5.029.446	4.942.889
5	Trường THCS Thanh Dũng	16	497	39	550.704	4.667.802	5.218.506	1.132.521	113.252	1.019.269	150.000		6.501.027	6.387.775
6	Trường THCS Bình Thịnh	19	641	44	655.843	5.465.273	6.121.116	1.284.543	128.454	1.156.089	120.000		7.525.659	7.397.204
7	Trường THCS Nguyễn Biểu	17	531	45	697.001	5.620.675	6.317.676	1.300.888	130.089	1.170.799	100.000		7.718.564	7.588.475
8	Trường THCS Yên Trấn	20	675	52	797.781	6.517.688	7.315.468	1.397.444	139.744	1.257.700	130.000		8.842.913	8.703.168
9	Trường THCS Hoàng Xuân Hân	20	770	48	745.775	6.013.803	6.759.578	1.416.271	141.627	1.274.644	130.000		8.305.850	8.164.222
10	Trường THCS Lê Hồng Phong	18	580	46	673.341	5.733.580	6.406.921	1.311.633	131.163	1.180.470	200.000		7.918.554	7.787.391
<b>IV. Kính phí các hoạt động ngành giáo dục</b>								<b>4.215.239</b>	<b>664.267</b>	<b>3.550.972</b>			<b>4.215.239</b>	<b>3.550.972</b>
<b>V. Tăng lương, phụ cấp trong năm</b>													<b>3.631.710</b>	<b>3.631.710</b>
<b>VI. Tăng thâm niên trong năm</b>													<b>2.012.698</b>	<b>2.012.698</b>
<b>VII. Hỗ trợ trẻ em 3,4,5 tuổi</b>													<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VII.Hỗ trợ giáo viên cốt cán</b>													<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VII KP thực hiện CT GD phổ thông mới</b>													<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VII. Kính phí học tập cộng đồng</b>							<b>286.000</b>						<b>286.000</b>	<b>286.000</b>
<b>IX Kính phí</b>													<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VIII Kính phí nâng cấp, sửa chữa</b>							<b>20.000.000</b>						<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
<b>Tổng cộng toàn ngành</b>		<b>656</b>	<b>19.087</b>	<b>1.412</b>	<b>16.564.959</b>	<b>159.653.068</b>	<b>202.148.435</b>	<b>42.052.565</b>	<b>4.448.000</b>	<b>37.604.565</b>	<b>3.774.000</b>	<b>1.882.000</b>	<b>249.857.000</b>	<b>245.409.000</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỢ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC PHỤC VỤ NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ  
NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của HĐND huyện)



Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Trừ 10%TK chi TX để thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
A	B	1	2	3=1-2
	<b>Tổng cộng</b>	<b>13.484.325</b>	<b>951.245</b>	<b>12.533.080</b>
1	Hỗ trợ tổng kết, đại hội, tổ chức các hội thi, kỷ niệm các ngày lễ	1.403.500	140.350	1.263.150
2	Kinh phí khen thưởng theo quyết định	500.000	50.000	450.000
3	Hỗ trợ hội đồng y	15.000	1.500	13.500
4	Hỗ trợ hoạt động của hội luật gia	15.000	1.500	13.500
5	Hỗ trợ hội cựu giáo chức	15.000	1.500	13.500
6	Hỗ trợ kinh phí hội khoa học kỹ thuật	20.000	2.000	18.000
7	Kinh phí đoàn ra đoàn vào	1.888.945	188.895	1.700.050
8	Hỗ trợ hội thẩm	30.000	3.000	27.000
9	Kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế -XH 2020-2025	100.000	10.000	90.000
10	Kinh phí CNTT ISO 1900-2000 của UBND huyện	30.000	3.000	27.000
11	Hỗ trợ các cuộc điều tra và in niên giám thống kê	30.000	3.000	27.000
12	Thưởng học sinh đầu vào các trường đại học	50.000	5.000	45.000
13	Kinh phí xuất bản tin KHKT của huyện	15.000		15.000
14	Hỗ trợ hoạt động ban vì sự tiến bộ của phụ nữ	30.000	3.000	27.000
15	Hỗ trợ hoạt động ban chống tham nhũng	25.000	2.500	22.500
16	Kinh phí hoạt động thực hiện lập kế hoạch hàng năm	100.000	10.000	90.000
17	KP triển khai đề án phát triển kinh tế tập thể	50.000	5.000	45.000
18	Kinh phí địa giới hành chính + bản đồ hành chính	50.000	5.000	45.000
19	Trang phục thanh tra	50.000	5.000	45.000

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Trừ 10%TK chi TX để thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
A	B	1	2	3=1-2
20	Lập KH phát triển KT-XH định hướng thị trường cấp xã	50.000	5.000	45.000
21	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo XDNTM huyện	1.800.000	180.000	1.620.000
22	Hỗ trợ các tổ công tác chỉ đạo XDNTM và XD đô thị văn minh	100.000		100.000
23	Kinh phí UB đoàn kết công giáo ( Bao gồm phụ cấp + Hoạt động)	100.000		100.000
24	Hỗ trợ công tác cải cách hành chính	50.000	5.000	45.000
25	Hỗ trợ phục vụ công tác tiếp dân và trang phục	100.000	10.000	90.000
26	Hỗ trợ các kinh phí các xã sau sáp nhập	200.000	20.000	180.000
27	Kinh phí thực hiện Nghị quyết quy định một số chính sách về công tác dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2030 và các nhiệm vụ chi công tác dân số KHHGD	100.000	10.000	90.000
28	Hỗ trợ đề án ứng dụng công nghệ thông tin	100.000	10.000	90.000
29	Kinh phí thực hiện NĐ 26/NĐ-CP; Nghị quyết 18, 19 và sáp nhập xã	100.000	10.000	90.000
30	KP cho cán bộ xã không đủ tuổi tái cử, tài bổ nhiệm được hỗ trợ đóng BHXH, BHYT cho cán bộ MT và các ngành khác	100.000		100.000
31	Hỗ trợ ngân hàng chính sách để cho hộ nghèo vay vốn năm 2018-2019 ( Theo văn bản số 7280/UBND-TH1 ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)	800.000		800.000
32	Hỗ trợ xây dựng quỹ hỗ trợ nông dân huyện Đức Thọ	200.000		200.000
33	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng	600.000		600.000
34	Kinh phí thường xuyên tại khu mộ, nhà thờ Phan Đình Phùng	25.000		25.000
35	Kinh phí tập huấn nâng cấp kế toán các đơn vị HCSN và các xã, thị trấn	1.000.000	100.000	900.000
36	Kinh phí duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ dân ca ví dặm, sắc bùa các xã, thị trấn đảm bảo chất lượng theo yêu cầu ( 10 câu lạc bộ x 5 trđ/câu lạc bộ) (Năm 2023 12 CLB)	60.000		60.000

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Trừ 10%TK chi TX để thực hiện CCTL	KH còn lại sau khi trừ 10%TK
A	B	1	2	3=1-2
37	Kinh phí bảo vệ di tích LSVH cấp tỉnh theo QĐ số 27/2013/QĐ-UBND ngày 10/7/2013 của UBND tỉnh: 100.000đ/tháng/di tích x 12 tháng x 64 di tích	76.800		76.800
38	Kinh phí hỗ trợ Câu lạc bộ chống bạo lực gia đình (02câu lạc bộ/01 năm)	10.000		10.000
39	Kinh phí tuyên truyền vận động phân loại và xử lý rác thải	50.000	5.000	45.000
40	Kinh phí thực hiện Đề án số 938 và 939/QĐ-TTg/2017 của Thủ Tướng Chính phủ năm 2019	100.000	10.000	90.000
41	Hỗ trợ mua chế phẩm sinh học để sản xuất phân hữu cơ vi sinh, xử lý môi trường	50.000	5.000	45.000
42	Kinh phí mua sắm tài sản	400.000	40.000	360.000
43	Kinh phí sửa chữa xe ô tô	150.000	15.000	135.000
44	Kinh phí mua thuyền phục vụ lễ hội đua thuyền hàng năm	240.000	24.000	216.000
45	Kinh phí hoạt động của Hội LHTN	20.000	2.000	18.000
46	Kinh phí hoạt động của công tác đội	20.000	2.000	18.000
47	Kinh phí phục vụ đại hội Hội nông dân nhiệm kỳ 2022-2029	200.000	20.000	180.000
48	Hỗ trợ Đại hội Công đoàn huyện nhiệm kỳ 2023-2028	80.000	8.000	72.000
49	Kinh phí sửa chữa xe ô tô và thuyền khai thác cát trái phép	50.000	5.000	45.000
50	Kinh phí thực hiện Đề án thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ HCC thực hiện qua BCCI	100.080		100.080
51	Kinh phí hoạt động Trung tâm hành chính công huyện	100.000	10.000	90.000
52	Kinh phí hoạt động Đề án chuyển đổi số của huyện	50.000	5.000	45.000
53	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thôn xóm (Hỗ trợ thêm ngoài Nghị quyết 258/NQ-HĐND tỉnh) mỗi thôn 7 trđ/năm	1.085.000		1.085.000
54	Kinh phí hỗ trợ công an nghi việc theo ND 73	700.000		700.000
55	Hợp đồng tuyên truyền nhiệm vụ chính trị của huyện với Báo Hà Tĩnh	100.000	10.000	90.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN









